

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)**

Bình Dương, tháng 07 năm 2019



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	04 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 53

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên	
Ông Trương Văn Quanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2019)
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên	
Ông Phạm Phong Thành	Thành viên	
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25/03/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/03/2019)
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Văn Tựa

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

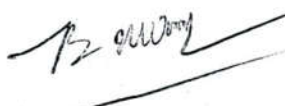
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.430.877.709.740</b>	<b>1.368.946.392.562</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>231.523.612.216</b>	<b>362.430.068.707</b>
111	1. Tiền		33.544.612.216	26.965.937.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		197.979.000.000	335.464.131.233
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>588.123.605.502</b>	<b>344.259.853.216</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.229.735.412)	(4.228.105.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		586.757.552.315	342.892.170.437
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>165.429.213.551</b>	<b>297.005.379.236</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	25.433.354.429	125.431.149.891
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	83.372.918.767	81.222.088.394
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	58.035.012.603	91.766.186.112
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.412.072.248)	(1.414.045.161)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>300.568.137.120</b>	<b>307.901.995.744</b>
141	1. Hàng tồn kho		300.568.137.120	307.901.995.744
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>145.233.141.351</b>	<b>57.349.095.659</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	61.122.712.978	5.518.436.797
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.998.048.584	38.341.233.902
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	40.112.379.789	13.489.424.960
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.857.938.075.247</b>	<b>3.718.383.703.064</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.379.229.729</b>	<b>9.261.017.054</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	8.379.229.729	9.261.017.054
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.452.276.511.083</b>	<b>1.212.115.368.384</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.452.058.637.712	1.211.863.072.530
222	- Nguyên giá		2.049.500.761.327	1.801.564.198.700
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(597.442.123.615)	(589.701.126.170)
227	2. Tài sản cố định vô hình		217.873.371	252.295.854
228	- Nguyên giá		627.928.672	631.520.436
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(410.055.301)	(379.224.582)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>160.076.403.716</b>	<b>122.278.515.832</b>
231	- Nguyên giá		178.043.521.918	135.911.570.667
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.967.118.202)	(13.633.054.835)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>884.320.704.998</b>	<b>1.194.649.858.187</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.580.694.453	50.564.617.480
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.580.694.453	50.564.617.480
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		833.740.010.545	1.144.085.240.707
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>895.490.235.443</b>	<b>905.129.794.722</b>

252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		241.908.378.714	200.483.752.174
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		522.815.390.125	573.879.575.944
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>457.394.990.278</b>	<b>274.949.148.885</b>
261	6. Chi phí trả trước dài hạn	13	425.317.701.993	246.318.373.053
262	7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	32.077.288.285	28.630.775.832
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>5.288.815.784.987</u></b>	<b><u>5.087.330.095.626</u></b>

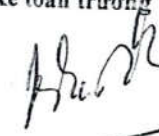
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.515.142.953.803</b>	<b>2.400.496.729.434</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>603.522.742.692</b>	<b>782.596.523.887</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	69.252.806.186	62.604.174.317
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	49.596.790.303	54.533.125.407
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.475.820.557	44.169.789.848
314	4. Phải trả người lao động		20.682.643.357	35.986.669.615
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	35.053.772.621	20.496.756.012
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	48.291.077.188	44.309.551.509
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	96.921.206.717	249.884.150.256
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	185.914.701.165	127.252.779.034
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		76.333.924.598	143.359.527.889
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.911.620.211.111</b>	<b>1.617.900.205.547</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	77.161.796.036	77.051.909.477
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.426.161.452.668	1.157.418.811.287
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	6.064.575.000	6.064.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	402.232.387.407	377.364.909.783
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.773.672.831.184</b>	<b>2.686.833.366.192</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.776.324.042.134</b>	<b>2.686.793.365.482</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	120.920.946.478	132.483.991.717
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		821.627.972.893	794.660.806.045
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		378.297.974.709	311.984.993.953
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		231.526.216.500	94.562.204.789
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		146.771.758.209	217.422.789.164
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		79.247.002.346	71.433.428.059
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(2.651.210.950)</b>	<b>40.000.710</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(2.651.210.950)	40.000.710
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.288.815.784.987</b>	<b>5.087.330.095.626</b>

Người lập

  
Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Văn Tước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng	
			2019	2018	năm 2019	năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	278.165.844.568	264.793.363.629	570.430.962.910	532.841.715.544
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	0	0	635.040.000	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		278.165.844.568	264.793.363.629	569.795.922.910	532.841.715.544
11	4. Giá vốn hàng bán	26	254.865.057.176	205.810.910.174	474.580.426.258	426.581.387.558
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.300.787.392	58.982.453.455	95.215.496.652	106.260.327.986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	28.446.847.996	13.386.569.647	48.193.821.518	29.168.475.170
22	7. Chi phí tài chính	28	12.182.777.433	11.017.197.190	15.495.657.056	16.904.515.132
23	8. Trong đó: Chi phí lãi vay		3.431.453.113	4.416.289.334	6.327.665.844	10.296.172.406
24	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		20.099.838.708	16.686.153.850	43.033.991.435	27.375.881.054
25	10. Chi phí bán hàng	30	5.256.249.374	3.886.672.771	11.542.344.886	7.096.325.560
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	14.822.930.125	21.848.413.159	32.479.187.064	36.902.891.208
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.585.517.164	52.302.893.832	126.926.120.599	101.900.952.310
31	13. Thu nhập khác	32	42.506.530.559	103.349.725.812	91.163.334.123	169.079.937.938
32	14. Chi phí khác	33	538.679.541	148.343.003	584.627.216	1.709.123.345
40	15. Lợi nhuận khác		41.967.851.018	103.201.382.809	90.578.706.907	167.370.814.593
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.553.368.182	155.504.276.641	217.504.827.506	269.271.766.903
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	20.389.908.269	28.076.487.151	42.978.780.026	45.179.792.181
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	-4.926.475.157	714.678.256	-3.446.512.453	3.915.061.285
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.089.935.070	124.713.111.234	177.972.559.933	220.176.913.437
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		61.182.997.473	124.471.863.521	166.052.887.369	216.869.563.627
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.906.937.597	2.241.247.713	11.919.672.564	3.307.349.810
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	357	1.564	1.092	2.741

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

*(Signature)*



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tự



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		217.504.827.506	269.271.766.903
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.966.519.688	34.672.189.621
03	Các khoản dự phòng		1.629.592	142.352.087
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.724.206.920	6.404.870.357
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(150.804.768.600)	(201.269.300.294)
06	Chi phí lãi vay		6.327.665.844	10.296.172.406
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.720.080.950	119.518.051.080
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		72.784.324.444	23.171.599.994
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		17.420.123.880	(35.492.357.729)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		238.005.376.493	58.393.775.980
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(234.603.605.121)	(9.069.021.245)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.664.217.474)	(10.727.651.606)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(60.700.550.486)	(31.262.574.132)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.232.945.726)	(58.875.399.412)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.728.586.960	55.656.422.930
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.677.031.863)	(112.925.397.599)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		77.098.690.806	167.507.103.096
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(464.034.413.151)	(57.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		271.233.217.092	79.557.386.300
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.728.960.365	13.176.252.056
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(65.650.576.751)	89.615.343.853

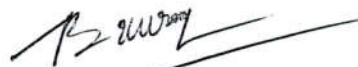
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			2019	2018
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	118.046.380.326
33	3. Tiền thu từ đi vay		313.917.449.868	247.693.880.934
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(236.147.968.249)	(420.691.167.741)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(203.769.677.500)	(62.690.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(126.000.195.881)	(55.013.596.481)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(130.922.185.672)	90.258.170.302
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		362.430.068.707	240.787.336.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.729.181	14.827.803
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>231.523.612.216</u>	<u>331.060.334.548</u>

Người lập



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tươi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	97,89%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
5	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

(\*) Tại thời điểm 30/06/2019, số vốn công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc là 32,498 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 97,89% do các bên chưa góp đủ vốn.

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân các tháng trong kỳ kế toán.

#### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tính theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20

### 2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	05 - 20 năm
- Vườn cây lâu năm	06 - 15 năm

### 2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng.

### 2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Do đặc thù ngành sản xuất cao su, nhằm xác định giá thành sản xuất của sản phẩm cao su trong kỳ kế toán giữa niên độ tương đối chính xác và hợp lý, một số khoản chi phí đã xuất dùng cho sản xuất trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm thì Công ty tính toán và tiến hành phân bổ căn cứ vào sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ và kế hoạch sản lượng cao su khai thác cả năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.



## 2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.23 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:*

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### **2.25 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.26 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế tại Công ty mẹ

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định.
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

d) Ưu đãi thuế tại Công ty con

Theo thông báo số 19302OKOPO của Tổng Cục thuế Campuchia ngày 27 tháng 12 năm căn cứ trên kết quả đầu tư và dự án đầu tư "Trồng cây Công - Nông nghiệp (cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" của các đơn vị thành viên Tập đoàn tại Campuchia đã được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là CDC) cấp phép đầu tư. Các dự án sẽ được hưởng thời gian ưu đãi miễn thuế thu nhập "Thuế TNDN" được tính theo công thức: Thời gian khởi đầu + thời gian 03 năm + thời gian ưu tiên, trong đó:

Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được "CDC" cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm, trước năm mà công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và đơn vị phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

e) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi và thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## 2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.037.001.582	2.152.098.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.507.610.634	24.813.838.942
Các khoản tương đương tiền	197.979.000.000	335.464.131.233
	<b>231.523.612.216</b>	<b>362.430.068.707</b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 197.979.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	586.757.552.315	586.757.552.315	342.892.170.437	342.892.170.437
	586.757.552.315	586.757.552.315	342.892.170.437	342.892.170.437
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	522.815.390.125	522.815.390.125	573.879.575.944	573.879.575.944
	522.815.390.125	522.815.390.125	573.879.575.944	573.879.575.944
	<b>1.109.572.942.440</b>	<b>1.109.572.942.440</b>	<b>916.771.746.381</b>	<b>916.771.746.381</b>

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 586,757 tỷ đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 156,310 tỷ đồng.

<sup>(2)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng có giá trị 522,815 tỷ đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 7,2%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 19,9 tỷ đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã Chứng khoán	30/06/2019				01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>5.563.144.220</b>	<b>1.333.411.200</b>	<b>(4.229.733.020)</b>	<b>5.563.144.220</b>	<b>1.335.038.400</b>	<b>(4.228.105.820)</b>		
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	1.186.747.500	270.000.000	(916.747.500)	1.186.747.500	336.000.000	(850.747.500)		
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	2.934.236.720	852.000.000	(2.082.236.720)	2.934.236.720	789.000.000	(2.145.236.720)		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.442.160.000	211.411.200	(1.230.748.800)	1.442.160.000	210.038.400	(1.232.121.600)		
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3.847.587	3.847.587	-	3.847.587	3.847.587	-		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	396.792	394.400	(2.392)	396.792	396.792	-		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	28.400.000	28.400.000	-	28.400.000	28.400.000	-		
	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.366.053.187</b>	<b>(4.229.735.412)</b>	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.367.682.779</b>	<b>(4.228.105.820)</b>		

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 30/06/2019, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 30/06/2019.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	32,85%	32,85%	235.242.417.348	32,85%	32,85%	193.958.901.027
- Công ty Cổ phần Thẻ thao ngôi sao Geru	26,82%	26,82%	6.665.961.366	26,82%	26,82%	6.524.851.147
			<u>241.908.378.714</u>			<u>200.483.752.174</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 54.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>130.766.466.604</b>		<b>130.766.466.604</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,22%	5,00%	Sản xuất gỗ



**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Hưng Nhơn	3.271.217.094	-	2.043.860.010	-
- Công ty WEBER & SCHAER	-	-	3.813.614.755	-
- Công ty MARUBENI	747.858.068	-	2.214.352.239	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	-	-	2.057.656.608	-
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	-	-	11.945.972.182	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.414.279.267	(608.164.579)	103.355.694.097	(608.164.579)
	<b>25.433.354.429</b>	<b>(608.164.579)</b>	<b>125.431.149.891</b>	<b>(608.164.579)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.143.305.073</b>	<b>-</b>	<b>5.931.612.606</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 54)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An (*)	68.052.802.000	-	68.052.802.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	11.468.116.767	(753.907.669)	9.317.286.394	(755.880.582)
	<b>83.372.918.767</b>	<b>(753.907.669)</b>	<b>81.222.088.394</b>	<b>(755.880.582)</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>4.368.880.300</b>	<b>-</b>	<b>3.852.000.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 54)

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về tạm ứng	4.018.214.838	-	1.511.207.601	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	46.801.307	-	298.562	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.120.265.442	-	26.076.952.205	-
- Phải thu về cổ tức	-	-	52.565.600.000	-
- Phải thu về chi hộ các nông trường	360.785.349	-	375.389.536	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.309.651.700	-	2.298.862.890	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.129.363.578	-	7.096.061.003	-
- Phải thu khác	1.049.930.389	(50.000.000)	1.841.814.315	(50.000.000)
	<b>58.035.012.603</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>91.766.186.112</b>	<b>(50.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.138.397.498	-	2.124.071.824	-
- Tiền ứng vốn đầu tư đường dây điện 22KV cấp điện KCN Tân Bình	3.990.832.231	-	4.886.945.230	-
- Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch KCN Tân Bình	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
	<b>8.379.229.729</b>	<b>-</b>	<b>9.261.017.054</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.812.872.248	400.800.000	1.814.845.161	400.800.000
+ Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	-	246.774.000	-
+ Công ty Thành Bích	361.390.579	-	361.390.579	-
+ Công ty TNHH Delloite Việt Nam	344.913.669	-	346.886.582	-
+ Công ty TNHH Chu Ma Lanh	100.000.000	50.000.000	100.000.000	50.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	195.000.000	390.000.000	195.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại, Sản xuất và Xuất nhập khẩu Duy Anh	311.600.000	155.800.000	311.600.000	155.800.000
+ Các đối tượng khác	58.194.000	-	58.194.000	-
	<b>1.812.872.248</b>	<b>400.800.000</b>	<b>1.814.845.161</b>	<b>400.800.000</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	56.402.622.288	-	1.389.300.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.787.724.622	-	14.329.241.745	-
Công cụ, dụng cụ	16.385.685.367	-	13.194.265.758	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.664.444.686	-	55.212.080.078	-
Thành phẩm	131.197.832.847	-	212.174.056.603	-
Hàng hoá	129.827.310	-	5.164.191.912	-
Hàng gửi đi bán	-	-	6.438.859.648	-
	<b>300.568.137.120</b>	<b>-</b>	<b>307.901.995.744</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa <sup>(1)</sup>	50.580.694.453	50.580.694.453	50.564.617.480	50.564.617.480
	<b>50.580.694.453</b>	<b>50.580.694.453</b>	<b>50.564.617.480</b>	<b>50.564.617.480</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết dự án Khu Dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô: 361,9 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	328.575.754.487	472.521.568.900
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia <sup>(2)</sup>	320.080.016.817	522.262.315.948
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình <sup>(3)</sup>	101.308.906.959	109.408.300.777
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	16.602.050.000	16.602.050.000
- Dự án Nhà máy chế biến mù cao su Phước Hòa Kampong Thom - Giai đoạn I <sup>(4)</sup>	62.040.793.315	20.571.859.315
- Công trình xây dựng cơ bản khác	5.132.488.967	2.719.145.767
	<b>833.740.010.545</b>	<b>1.144.085.240.707</b>

<sup>(2)</sup> Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phnom Penh. Chi tiết xem tại Quyết minh số 14.

<sup>(3)</sup> Chi tiết dự án Khu Công nghiệp Tân Bình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Đầu tư xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Tân Bình - giai đoạn 2;
- Quy mô dự án: 1.055 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện triển khai đầu tư hạ tầng để đưa vào cho thuê.

<sup>(4)</sup> Chi tiết dự án Nhà máy chế biến mù cao su Phước Hòa Kampong Thom - Giai đoạn 1:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom;
- Địa điểm xây dựng: Lô M5, Nông trường 1 thuộc Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;
- Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng mới hoàn chỉnh nhà máy chế biến mù cao su giai đoạn 1 - Dây chuyền chế biến mù SVR 10, 20 công suất 10.000 tấn/ năm;
- Tổng mức đầu tư của dự án Giai đoạn 1: 107,687 tỷ đồng (tương đương 4.619.788 USD, tỷ giá 1 USD = 23.310 đồng);
- Diện tích sử dụng: 16 ha;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	399.946.771.166	140.950.820.281	66.927.536.786	1.486.472.035	1.192.252.598.432	1.801.564.198.700
- Mua trong kỳ	50.745.600	1.163.674.632	-	-	-	1.214.420.232
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.230.065.582	527.272.727	-	-	293.918.552.233	296.675.890.542
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(702.877.913)	-	(40.254.340.819)	(40.957.218.732)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	(540.768.362)	(18.342.114)	(85.712.390)	(4.093.824)	(8.347.612.725)	(8.996.529.415)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>401.686.813.986</b>	<b>142.623.425.526</b>	<b>66.138.946.483</b>	<b>1.482.378.211</b>	<b>1.437.569.197.121</b>	<b>2.049.500.761.327</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	243.435.825.278	84.489.396.568	50.782.165.874	1.431.641.265	209.562.097.185	589.701.126.170
- Khấu hao trong kỳ	9.592.767.587	3.959.172.138	1.456.659.062	14.827.186	21.029.213.030	36.052.639.003
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(702.877.913)	-	(26.719.753.574)	(27.422.631.487)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	(357.230.080)	(8.336.400)	(52.369.362)	(4.093.824)	(466.980.405)	(889.010.071)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>252.671.362.785</b>	<b>88.440.232.306</b>	<b>51.483.577.661</b>	<b>1.442.374.627</b>	<b>203.404.576.236</b>	<b>597.442.123.615</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	156.510.945.888	56.461.423.713	16.145.370.912	54.830.770	982.690.501.247	1.211.863.072.530
Tại ngày cuối kỳ	149.015.451.201	54.183.193.220	14.655.368.822	40.003.584	1.234.164.620.885	1.452.058.637.712

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	126.799.499.705	9.112.070.962	135.911.570.667
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	39.595.675.214	2.536.276.037	42.131.951.251
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>166.395.174.919</b>	<b>11.648.346.999</b>	<b>178.043.521.918</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	12.231.805.946	1.401.248.889	13.633.054.835
- Khấu hao trong kỳ	3.832.721.237	501.342.130	4.334.063.367
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.064.527.183</b>	<b>1.902.591.019</b>	<b>17.967.118.202</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	114.567.693.759	7.710.822.073	122.278.515.832
Tại ngày cuối kỳ	<b>150.330.647.736</b>	<b>9.745.755.980</b>	<b>160.076.403.716</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.482.921.729	3.291.373.575
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác <sup>(1)</sup>	43.091.000.000	-
- Chi phí cải tạo đất trồng rừng 2018	1.687.622.685	-
- Chi phí lãi vay tại Công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom	7.979.342.463	-
- Chi phí học cạo vườn cây khai thác	406.738.806	2.042.658.775
- Các chi phí khác	363.174.395	184.404.447
	<b>61.122.712.978</b>	<b>5.518.436.797</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	304.657.947	355.574.438
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris	2.235.286.355	2.067.074.043
- Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.729.550.447	1.128.770.199
- Chi phí môi giới cho thuê đất	7.134.178.618	7.214.835.658
- Chi phí tiền thuê đất dự án 983	1.872.215.589	-
- Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình <sup>(2)</sup>	412.041.813.037	235.552.118.715
	<b>425.317.701.993</b>	<b>246.318.373.053</b>

<sup>(1)</sup> Do đặc thù ngành sản xuất cao su, nhằm xác định giá thành sản xuất của sản phẩm cao su trong kỳ kế toán giữa niên độ tương đối chính xác và hợp lý, một số khoản chi phí đã xuất dùng cho sản xuất trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm thì Công ty tính toán và tiến hành phân bổ căn cứ vào sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ và kế hoạch sản lượng cao su khai thác cả năm.

<sup>(2)</sup> Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất từ thời điểm 15/07/2015 đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án.

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An <sup>(1)</sup>	61.646.317.031	61.646.317.031	224.560.059.378	173.230.232.884	112.976.143.525	112.976.143.525
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup>	42.282.382.003	42.282.382.003	70.958.897.640	51.900.882.003	61.340.397.640	61.340.397.640
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(3)</sup>	4.574.080.000	4.574.080.000	-	2.350.920.000	2.223.160.000	2.223.160.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	<b>127.252.779.034</b>	<b>127.252.779.034</b>	<b>295.518.957.018</b>	<b>236.857.034.887</b>	<b>185.914.701.165</b>	<b>185.914.701.165</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(3)</sup>	11.696.253.100	11.696.253.100	702.745.800	2.350.920.000	10.048.078.900	10.048.078.900
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>	84.375.000.000	84.375.000.000	-	9.375.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(5)</sup>	269.764.448.733	269.764.448.733	24.035.010.443	728.337.719	293.071.121.457	293.071.121.457
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(6)</sup>	34.853.287.950	34.853.287.950	954.268.950	96.209.850	35.711.347.050	35.711.347.050
	<b>400.688.989.783</b>	<b>400.688.989.783</b>	<b>25.692.025.193</b>	<b>12.550.467.569</b>	<b>413.830.547.407</b>	<b>413.830.547.407</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.324.080.000)	(23.324.080.000)	-	(11.725.920.000)	(11.598.160.000)	(11.598.160.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>377.364.909.783</b>	<b>377.364.909.783</b>			<b>402.232.387.407</b>	<b>402.232.387.407</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Số dư tại ngày 30/06/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 19/2019/4874571/HĐTD ngày 02/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
    - Hạn mức tín dụng: 48.283.249.667 đồng;
    - Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất theo thông báo số 6034/TB-CT ngày 12/04/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Dương;
    - Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
    - Lãi suất cho vay: 6,2%/năm;
    - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
    - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 13.413.446.403 đồng.
  - 1.2 Hợp đồng tín dụng số 20/2019/4874571/HĐTD ngày 02/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
    - Hạn mức tín dụng: 36.645.280.590 đồng;
    - Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất theo thông báo số 6032/TB-CT ngày 12/04/2019 và lệ phí trước bạ theo thông báo 6036/TB-CT, 6039/TB-CT ngày 12/04/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Dương;
    - Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
    - Lãi suất cho vay: 6,2%/năm;
    - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
    - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 36.645.280.590 đồng.
  - 1.3 Hợp đồng tín dụng số 21/2019/4874571/HĐTD ngày 08/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
    - Hạn mức tín dụng: 559.735.256 đồng;
    - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
    - Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
    - Lãi suất cho vay: 6,0%/năm;
    - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
    - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 559.735.256 đồng.
  - 1.4 Hợp đồng tín dụng số 22/2019/4874571/HĐTD ngày 16/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
    - Hạn mức tín dụng: 317.321.911 đồng;
    - Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng cơ bản;
    - Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
    - Lãi suất cho vay: 6,0%/năm;
    - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
    - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 317.321.911 đồng.
  - 1.5 Hợp đồng tín dụng số 23/2019/4874571/HĐTD ngày 20/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
    - Hạn mức tín dụng: 1.333.554.667 đồng;
    - Mục đích vay: Thanh toán tiền thuế GTGT tháng 04/2019;
    - Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
    - Lãi suất cho vay: 6,0%/năm;
    - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
    - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.333.554.667 đồng.



- 1.6 Hợp đồng tín dụng số 24/2019/4874571/HĐTD ngày 21/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.203.661.394 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng cơ bản;
  - Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6,0%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 2.203.661.394 đồng.
- 1.7 Hợp đồng tín dụng số 25/2019/4874571/HĐTD ngày 10/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 48.283.249.666 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất theo thông báo số 6034/TB-CT ngày 12/04/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Dương;
  - Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6,1%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 48.283.249.666 đồng.
- 1.8 Hợp đồng tín dụng số 26/2019/4874571/HĐTD ngày 19/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.121.482.150 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công XD CB;
  - Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6,1%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 4.121.482.150 đồng.
- 1.9 Hợp đồng tín dụng số 27/2019/4874571/HĐTD ngày 20/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.702.724.243 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền thuế GTGT tháng 05/2019;
  - Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6,1%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 5.702.724.243 đồng.
- 1.10 Hợp đồng tín dụng số 28/2019/4874571/HĐTD ngày 24/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 395.687.245 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công XD CB;
  - Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6,1%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 395.687.245 đồng.

- (2) Hợp đồng tín dụng số: 02/2018/1866432/HĐTD ngày 15/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 15/06/2018 đến ngày 15/05/2019;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng 8.000.000.000 đồng, nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 61.340.397.640 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Số dư tại ngày 30/06/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 3.1 Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 04-07/2015/HĐTD ngày 14/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m<sup>3</sup>/ngày đêm);
  - Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
  - Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: 3 hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng SHB - Chi nhánh Bình Dương với tổng giá trị là 17.450.000.000 đồng;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.884.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.182.000.000 đồng.
- 3.2 Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 05-06/2016/HĐTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra;
  - Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
  - Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Bình Dương với tổng giá trị là 2.450.000.000 đồng;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.164.078.900 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 41.160.000 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
  - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
  - Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 75.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 9.375.000.000 đồng.

- (5) Số dư tại ngày 30/06/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 5.1 Hợp đồng tín dụng số 66/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 28/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.000.000 USD tương đương 142.845.388.200 đồng.
- 5.2 Hợp đồng tín dụng số 139/2018/HDTDNH-PN/SHB.210000 ngày 07/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 200.000 USD tương đương 4.761.512.940 đồng.
- 5.3 Hợp đồng tín dụng số 144/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.110.000 USD tương đương 145.464.220.317 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 9300/2018/LAV/201700056 ngày 14/11/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.500.000 USD tương đương 35.711.347.050 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Phải trả tiền thu mua mù	10.338.070.275	10.338.070.275	8.069.519.950	8.069.519.950
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	4.117.545.862	4.117.545.862	9.945.219.914	9.945.219.914
- Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	8.594.313.280	8.594.313.280	8.594.313.280	8.594.313.280
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	2.600.657.373	2.600.657.373	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	43.602.219.396	43.602.219.396	35.995.121.173	35.995.121.173
	<b>69.252.806.186</b>	<b>69.252.806.186</b>	<b>62.604.174.317</b>	<b>62.604.174.317</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>6.833.060.835</b>	<b>6.833.060.835</b>	<b>10.842.526.054</b>	<b>10.842.526.054</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 54)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Chế biến gỗ Diệu Hiền	-	5.131.680.650
- Công ty Cổ phần gỗ MDF Kiên Giang	-	4.348.115.761
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia	4.090.741.804	4.143.124.203
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	1.435.613.760
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương Mại Đăng Thanh	9.283.400.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	3.178.914.394	-
- Các đối tượng khác	33.043.734.105	39.474.591.033
	<b>49.596.790.303</b>	<b>54.533.125.407</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	43.832.239.003	43.832.239.003
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.329.557.033	33.219.670.474
	<b>77.161.796.036</b>	<b>77.051.909.477</b>
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
	<b>3.178.914.394</b>	<b>4.348.115.761</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 54)

(\*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10.

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	17.065.947.524	52.641.346.930	68.654.475.180	1.959.759.241	3.012.578.515
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	771.997.246	771.997.246	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	103.489.603	-	1.456.676.665	1.456.676.665	103.489.603	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.801.169.123	24.687.569.569	42.978.780.026	60.700.550.486	17.178.065.492	18.342.695.478
- Thuế thu nhập cá nhân	237.789.020	62.080.274	2.954.321.685	3.014.740.335	356.281.902	120.154.506
- Thuế tài nguyên	-	-	259.174.000	259.174.000	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.345.977.214	-	143.351.499.512	156.520.305.849	20.514.783.551	-
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	33.401.500	32.401.500	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.354.192.481	1.196.385.543	3.550.185.966	-	392.058
	<b>13.489.424.960</b>	<b>44.169.789.848</b>	<b>245.643.583.107</b>	<b>294.960.507.227</b>	<b>40.112.379.789</b>	<b>21.475.820.557</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	136.463.237	463.108.617
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	32.530.713.428	19.607.610.356
- Chi phí phải trả khác	2.386.595.956	426.037.039
	<b>35.053.772.621</b>	<b>20.496.756.012</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	3.699.215.639	1.413.963.888
- Bảo hiểm xã hội	439.466.674	929.925.062
- Bảo hiểm y tế	13.800.700	656.363
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.133.644	-
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả <sup>(1)</sup>	70.956.302.050	206.976.380.550
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.507.572.500	1.429.823.280
- Chi phí lãi vay phải trả	90.500.000	100.406.250
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	1.197.537.265	1.085.994.366
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	15.991.397.536	27.216.511.737
- Thuế TNDN 1% phải nộp	-	6.731.875.321
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.736.158.389	3.715.491.119
	<b>96.921.206.717</b>	<b>249.884.150.256</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	64.575.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo <sup>(2)</sup>	6.000.000.000	6.000.000.000
	<b>6.064.575.000</b>	<b>6.064.575.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>395.035.220</b>	<b>395.035.220</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 54)

<sup>(1)</sup> Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số

<sup>(2)</sup> Ngày 20/07/2018, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là PHR) và Công ty Cổ phần Placo (gọi tắt là Placo) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐ-PLACO-PHR về việc hợp tác đầu tư phát triển dự án tại Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc (gọi tắt là Công ty Phước Hòa - Đắc Lắc). Theo đó, Placo sẽ thực hiện góp vốn để cùng PHR đầu tư vào Công ty Phước Hòa - Đắc Lắc và triển khai Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk sau khi Công ty Phước Hòa - Đắc Lắc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xem thêm tại Thuyết minh số 06). Lợi nhuận của hai bên được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế đầu tư vào dự án của từng bên.

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	48.291.077.188	44.309.551.509
	<u><b>48.291.077.188</b></u>	<u><b>44.309.551.509</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.426.161.452.668	1.157.418.811.287
	<u><b>1.426.161.452.668</b></u>	<u><b>1.157.418.811.287</b></u>

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND							
Số dư đầu kỳ trước	813.000.000.000			(96.654.117.177)	110.060.743.738	1.231.661.986.735	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	154.097.441	154.097.441
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	3.307.249.810	220.176.913.437
Tài phát hành cổ phiếu quỹ	-	21.238.165.708	-	96.654.117.177	-	-	-	-	117.892.282.885
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	1.328.814.590	(193.003.281.542)	(1.554.805.883)	(193.229.272.835)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.328.814.590	(1.328.814.590)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.684.466.952)	(1.554.805.883)	(6.239.272.835)
- Chi trả Cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	(186.990.000.000)	-	(186.990.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	20.624.910.470	-	-	-	-	-	20.624.910.470
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(8.728.377)	-	(8.728.377)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>130.685.654.208</b>	<b>1.232.990.801.325</b>	<b>314.303.739.070</b>	<b>64.535.427.074</b>	<b>2.576.753.787.385</b>
Số dư đầu kỳ này	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	-	132.483.991.717	794.660.806.045	311.984.993.953	71.433.428.059	2.686.793.365.482
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	166.052.887.369	11.919.672.564	177.972.559.933
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	-	-	26.967.166.848	(98.129.633.664)	(4.107.006.329)	(75.269.473.145)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	26.967.166.848	(26.967.166.848)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.412.867.816)	(1.227.006.329)	(4.639.874.145)
- Chi trả Cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	-	(67.749.599.000)	(2.880.000.000)	(70.629.599.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.281.129.160)	-	(19.281.129.160)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(908.052)	908.052	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do biến động tài sản thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.281.129.160	-	19.281.129.160
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.608.827.070)	-	(1.608.827.070)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	(11.563.045.239)	-	(537.827)	-	(537.827)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>120.920.946.478</b>	<b>821.627.972.893</b>	<b>378.297.974.709</b>	<b>79.247.002.346</b>	<b>2.776.324.042.134</b>

(\*) Điều chỉnh trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ-CSPH ngày 26/03/2019



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ-CSPH ngày 26/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ	Các Công ty con	Cộng	Trong đó: đã tạm
				phân phối trong năm 2018
		VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	103.661.984.720	33.811.497.934	137.473.482.654	137.473.482.654
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	84.380.855.560	4.639.874.147	89.020.729.707	108.301.858.867
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	314.000.000	-	314.000.000	314.000.000
Chi trả cổ tức	270.998.396.000	14.400.000.000	285.398.396.000	217.648.797.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	58.954.687.320	-	58.954.687.320	

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 đã được thông qua, Công ty điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2018 chi tiết như sau:

	Số tiền
	VND
- Điều chỉnh tăng Lợi nhuận sau thuế TNDN do số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi lớn hơn so với số phân phối	19.281.129.160
- Chi trả bổ sung tiền cổ tức phần chênh lệch với số đã tạm phân phối năm 2018	67.749.599.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.354.991.980.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.354.991.980.000	813.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	206.976.380.550	627.145.150
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	67.749.599.000	186.990.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	67.749.599.000	186.990.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	203.769.677.500	62.690.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	203.769.677.500	62.690.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>		
	<b>70.956.302.050</b>	<b>187.554.455.150</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	821.627.972.893	794.660.806.045
	<b>821.627.972.893</b>	<b>794.660.806.045</b>

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	132.483.991.717	110.060.743.738
Số tăng trong kỳ	-	20.624.910.470
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	-	20.624.910.470
Số giảm trong kỳ	(11.563.045.239)	-
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	(11.563.045.239)	-
Số dư cuối kỳ	<b>120.920.946.478</b>	<b>130.685.654.208</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759.5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 166.737.535 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 64.443.237 m<sup>2</sup> cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2018 theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2019		01/01/2019	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
- Mủ cốm	Tấn	168,931	Bình thường	2.109,520	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	5,520	Bình thường	318,912	Bình thường

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	721.408,37	888.524,47
- Đồng Riel (KHR)	54.889.222,00	54.391.276,00

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	487.176.629.649	512.716.686.018
Doanh thu bán hàng hóa	7.096.680.297	6.470.400.000
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	75.049.286.544	13.654.629.526
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	1.003.366.420	-
Doanh thu khác	105.000.000	-
	<b>570.430.962.910</b>	<b>532.841.715.544</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>39.206.752.217</b>	<b>122.213.637.717</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 54)

Trong 06 tháng đầu năm 2019, tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình có ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ thời gian thuê của hợp đồng cho thuê lại đất và hạ tầng khu công nghiệp với thời hạn cho thuê là 45 năm. Tổng Doanh thu ghi nhận một lần trong kỳ này là 45,39 tỷ đồng, giá vốn tạm tính theo dự toán tương ứng với doanh thu đã ghi nhận là 19,34 tỷ đồng. Việc ghi nhận sẽ làm tăng doanh thu, lợi nhuận và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này và làm giảm các chỉ tiêu tương ứng của các kỳ tiếp theo.

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	635.040.000	-
	<b>635.040.000</b>	<b>-</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	437.345.066.794	415.118.704.705
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.400.769.049	6.467.886.448
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	29.531.589.894	4.774.886.929
Giá vốn dịch vụ xử lý nước thải khu công nghiệp	1.303.000.521	219.909.476
	<b>474.580.426.258</b>	<b>426.581.387.558</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.206.569.602	21.529.532.688
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.000	72.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.091.337.854	4.976.897.651
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	747.035.648	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.148.774.414	2.661.972.831
	<b>48.193.821.518</b>	<b>29.168.475.170</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	6.327.665.844	10.296.172.406
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	532.936.066	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	162.182.986	67.190.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.471.242.568	6.404.870.357
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.629.592	136.281.587
	<b>15.495.657.056</b>	<b>16.904.515.132</b>

**29 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	42.883.397.754	27.427.767.519
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	150.593.681	(51.886.465)
	<b>43.033.991.435</b>	<b>27.375.881.054</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.636.375.670	3.429.585.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.383.863.067	2.687.886.155
Chi phí khác bằng tiền	1.522.106.149	978.853.916
	<b>11.542.344.886</b>	<b>7.096.325.560</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.760.925.452	1.922.801.183
Chi phí nhân công	13.303.846.007	14.937.049.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.061.129.745	2.541.832.137
Chi phí dự phòng	-	6.070.500
Thuế, phí, lệ phí	1.178.676.510	3.334.313.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.818.108.072	1.812.188.582
Chi phí khác bằng tiền	12.356.501.278	12.348.635.815
	<b>32.479.187.064</b>	<b>36.902.891.208</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	63.564.103.561	167.507.103.096
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án KCN Đất cuộc	25.217.721.852	-
Nhận hỗ trợ từ Quỹ BHXK cao su	1.112.600.311	-
Thu nhập khác	1.268.908.399	1.572.834.842
	<b>91.163.334.123</b>	<b>169.079.937.938</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	308.648	2.894.364
Chi phí khác	584.318.568	1.706.228.981
	<b>584.627.216</b>	<b>1.709.123.345</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	27.676.461.622	41.363.526.138
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	15.302.318.404	3.816.266.043
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	714.652.538
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	15.302.318.404	3.101.613.505
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>42.978.780.026</b>	<b>45.179.792.181</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.077.288.285	28.630.775.832
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>32.077.288.285</b>	<b>28.630.775.832</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.978.449.799	8.040.390.217
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.424.962.252)	(4.125.328.932)
	<b>(3.446.512.453)</b>	<b>3.915.061.285</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	166.052.887.369	216.869.563.627
Các khoản điều chỉnh	(19.281.129.160)	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(19.281.129.160)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.771.758.209	216.869.563.627
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	134.418.447	79.114.481
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.092</b>	<b>2.741</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ-CSPH ngày 26/03/2019, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2019 với tỷ lệ 12,03% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	279.683.167.727	277.350.628.573
Chi phí nhân công	104.441.745.237	101.720.062.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.966.519.688	34.274.908.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.663.097.818	6.092.907.301
Chi phí khác bằng tiền	43.938.876.514	49.495.578.197
	<b>461.693.406.984</b>	<b>468.934.085.006</b>

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.523.612.216	-	362.430.068.707	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.847.596.761	(1.412.072.248)	226.458.353.057	(1.414.045.161)
Các khoản cho vay	1.109.572.942.440	-	916.771.746.381	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.229.735.412)	5.595.788.599	(4.228.105.820)
	<b>1.438.539.940.016</b>	<b>(5.641.807.660)</b>	<b>1.511.255.956.744</b>	<b>(5.642.150.981)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay và nợ	588.147.088.572	504.617.688.817
Phải trả người bán, phải trả khác	172.238.587.903	318.552.899.573
Chi phí phải trả	35.053.772.621	20.496.756.012
	<b>795.439.449.096</b>	<b>843.667.344.402</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.366.053.187	-	-	1.366.053.187
	<u>1.366.053.187</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.366.053.187</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779
	<u>1.367.682.779</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.367.682.779</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.523.612.216	-	-	231.523.612.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.056.294.784	8.379.229.729	-	90.435.524.513
Các khoản cho vay	586.757.552.315	522.815.390.125	-	1.109.572.942.440
	<u>900.337.459.315</u>	<u>531.194.619.854</u>	<u>-</u>	<u>1.431.532.079.169</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.430.068.707	-	-	362.430.068.707
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.783.290.842	9.261.017.054	-	225.044.307.896
Các khoản cho vay	342.892.170.437	573.879.575.944	-	916.771.746.381
	<u>921.105.529.986</u>	<u>583.140.592.998</u>	<u>-</u>	<u>1.504.246.122.984</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	185.914.701.165	109.161.265.950	293.071.121.457	588.147.088.572
Phải trả người bán, phải trả khác	166.174.012.903	6.064.575.000	-	172.238.587.903
Chi phí phải trả	35.053.772.621	-	-	35.053.772.621
	<b>387.142.486.689</b>	<b>115.225.840.950</b>	<b>293.071.121.457</b>	<b>795.439.449.096</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	127.252.779.034	107.600.461.050	269.764.448.733	504.617.688.817
Phải trả người bán, phải trả khác	312.488.324.573	6.064.575.000	-	318.552.899.573
Chi phí phải trả	20.496.756.012	-	-	20.496.756.012
	<b>460.237.859.619</b>	<b>113.665.036.050</b>	<b>269.764.448.733</b>	<b>843.667.344.402</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	313.917.449.868	247.693.880.934
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	236.147.968.249	420.691.167.741

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các sản phẩm, dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	433.529.274.928		60.744.035.018		75.522.612.964		569.795.922.910		-			569.795.922.910
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>48.028.298.726</b>		<b>2.499.175.377</b>		<b>44.688.022.549</b>		<b>95.215.496.652</b>					<b>95.215.496.652</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-		-		29.673.440.099		29.673.440.099		-			29.673.440.099
Tài sản bộ phận	3.099.200.644.919		217.776.055.346		1.971.839.084.722		5.288.815.784.987		-			5.288.815.784.987
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.099.200.644.919</b>		<b>217.776.055.346</b>		<b>1.971.839.084.722</b>		<b>5.288.815.784.987</b>					<b>5.288.815.784.987</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	705.850.283.392		131.038.856.911		1.678.253.813.500		2.515.142.953.803		-			2.515.142.953.803
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>705.850.283.392</b>		<b>131.038.856.911</b>		<b>1.678.253.813.500</b>		<b>2.515.142.953.803</b>					<b>2.515.142.953.803</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý</b>		<b>39.206.752.217</b>	<b>122.213.637.717</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	10.457.958.105
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	(*)	9.942.492.100	30.099.890.273
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	-	19.719.721.960
- Công ty Cổ phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	4.041.600.000	22.605.126.785
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	-	9.478.941.390
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	9.477.972.823	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	5.965.190.723	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	(*)	6.963.514.965	28.544.527.204
- Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	(*)	1.821.085.606	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	994.896.000	1.307.472.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>43.612.514.114</b>	<b>228.175.036.751</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	269.072.987
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	215.200.000	-
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	126.899.544	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	60.000.000	-
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	(*)	8.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	(*)	4.347.925.586	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	18.213.845.448	42.592.138.789
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	(*)	-	11.663.945.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	13.810.521.140	27.722.183.829
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng	(*)	-	19.922.528.652
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	-	65.721.141.609
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	(*)	-	30.334.155.474
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	(*)	-	20.257.470.000
- Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	(*)	6.830.122.396	9.692.400.411
<b>Cổ tức nhận được</b>			
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty liên kết	11.520.000.000	-

0014  
CÔNG  
CỔ PH  
CAO  
HƯỚC  
/ÁO-T

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>2.143.305.073</b>	<b>5.931.612.606</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	1.730.650.925
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	-	2.057.656.608
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>4.368.880.300</b>	<b>3.852.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	3.852.000.000	3.852.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	516.880.300	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>6.833.060.835</b>	<b>10.842.526.054</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	-	510.498.140
- Viện Nghiên cứu Cao su	(*)	114.857.600	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	4.117.545.862	9.945.219.914
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	(*)	-	386.808.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	2.600.657.373	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>3.178.914.394</b>	<b>4.348.115.761</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	(*)	-	4.348.115.761
- Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	(*)	3.178.914.394	-
<b>Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</b>	<b>Công ty mẹ</b>	<b>395.035.220</b>	<b>395.035.220</b>
- Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	111.912.900

(\*) Các đơn vị cùng tập đoàn

**Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2019 giảm 73,95 tỷ đồng tương đương giảm 47,56% so với cùng kỳ năm 2018 là do các nguyên nhân sau:**

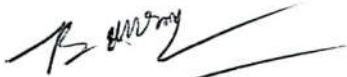
Trong quý 2/2019, doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính cao hơn 13,37 tỷ đồng (tương đương cao hơn 5,05%) so với cùng kỳ năm 2018, tuy nhiên do giá vốn hàng bán tăng nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 30,02 tỷ đồng tương ứng giảm 90,31% so với cùng kỳ năm 2018. Ngược lại, lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 2/2019 lại tăng 13,89 tỷ đồng tương ứng tăng 586,43% so với cùng kỳ 2018 (Do thu nhập lãi tiền gửi tăng). Riêng lợi nhuận từ hoạt động khác giảm 61,23 tỷ đồng tương ứng giảm 59,33% do giảm thu nhập từ hoạt động thanh lý cây cao su. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 2/2019 giảm 73,95 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 47,56% so với cùng kỳ năm 2018.

53  
TY  
ÁN  
SU  
HÒA  
BÌNH D

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

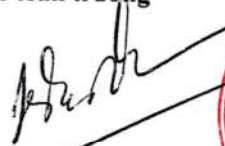
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tục

